



## CÁC QUAN ĐIỂM LÝ THUYẾT VỀ QUAN HỆ QUỐC TẾ Ở CHÂU Á

**Nguồn:** Acharya, Amitav. “Theoretical Perspectives on International Relations in Asia”, in David Shambaugh & Michael Yahuda (eds), *International Relations of Asia* (Maryland: Rowman & Littlefield Publishers, 2008), pp. 57-82.

**Biên dịch và Hiệu đính:** Nguyễn Hoàng Như Thanh

Bất kì cuộc tranh luận nào về những quan điểm lý thuyết quan hệ quốc tế (QHQT) ở khu vực châu Á đều vấp phải một nghịch lí là phần lớn những tài liệu hiện có về chủ đề này đều mang tính phi lý thuyết. Bất kể là từ bên trong hay bên ngoài khu vực, các nhà nghiên cứu và nhà phân tích của Châu Á phần lớn đều không cho rằng lý thuyết có thể cần thiết và hữu ích trong việc nghiên cứu QHQT ở khu vực Châu Á.<sup>1</sup> Mặc dù mỗi quan tâm đối với vấn đề lý thuyết quan hệ quốc tế đang gia tăng trong khu vực, đặc biệt là ở Trung Quốc,<sup>2</sup> lý thuyết vẫn bị cho rằng quá trừu tượng hoặc quá xa rời những mối quan tâm hiện nay của các chính phủ và người dân để có thể được nghiên cứu một cách nghiêm túc và liên tục.

Hơn nữa, lý thuyết cũng bị phê bình bởi đa số các nhà nghiên cứu Châu Á bởi chúng mang tính phương Tây quá nhiều. Do vậy, kể cả giữa các tác giả về QHQT châu Á vốn định hướng nghiên cứu về lý thuyết, vẫn tồn tại bất đồng về việc lý thuyết QHQT có cần thiết để nghiên cứu châu Á hay không, do hầu hết các lý thuyết QHQT hiện nay đều bắt nguồn từ phương Tây, tương thích với truyền thống lịch sử, tri thức và thực tiễn đối ngoại của phương Tây. Ngành QHQT nói chung và các lý thuyết QHQT nói riêng đã, đang và vẫn sẽ là một ngành khoa học xã hội “kiểu Mỹ”, theo nhận định khá phổ biến của Stanley Hoffman.

Những bước tiến gần đây của “Trường phái Anh quốc” và chủ nghĩa kiến tạo Châu Âu không làm cho lý thuyết QHQT được “toàn cầu hóa”, mà ngược lại có vẻ gia tăng sự thống trị của phương Tây cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Câu hỏi về tính cần thiết của lý thuyết QHQT đối với nghiên cứu an ninh khu vực Châu Á đã gợi lên nhiều câu trả lời khác

biệt hoàn toàn. Một mặt, David Kang dùng việc các dự đoán của các nhà hiện thực về một Châu Á hậu Chiến tranh Lạnh “chín muôi cho xung đột” không trở thành hiện thực để chỉ trích không những chủ nghĩa Hiện thực nói riêng, mà tất cả các lý thuyết QHQT của phương Tây nhìn chung vì đã hiểu sai về khu vực Châu Á.<sup>4</sup> Khi nghiên cứu chủ nghĩa khu vực ở châu Á, Peter Katzenstein đã nhận xét như sau: “Những lý thuyết dựa trên kinh nghiệm của phương Tây, đặc biệt là Tây Âu, áp dụng được rất ít vào chủ nghĩa khu vực của châu Á”.<sup>5</sup> Mặc dù lời bình luận này của Katzenstein chỉ liên quan đến nghiên cứu chủ nghĩa khu vực châu Á, nhưng nó vẫn có thể được áp dụng cho QHQT ở châu Á nói chung. Và quan điểm này cũng được chia sẻ bởi nhiều học giả Châu Á khác. Mặt khác, John Ikenberry và Micheal Mastanduno lại bảo vệ tính tương thích của khuôn khổ lý thuyết phương Tây đối với việc nghiên cứu về QHQT ở khu vực châu Á. Các mối quan hệ nội khối có thể có nhiều đặc thù lịch sử, nhưng những điểm khác biệt này đã phai mờ dần bởi quá trình hội nhập khu vực vào hệ thống quốc tế. Các môi QHQT của châu Á đã đạt được các quy chuẩn hành vi và các thuộc tính tương thích với hệ thống liên quốc tế hiện đại có nguồn gốc từ châu Âu và vẫn mang phần lớn các đặc tính của mô hình nhà nước kiểu Westphalia. Do đó, các khái niệm cốt lõi của lý thuyết QHQT như bá quyền, phân bổ quyền lực, thể chế quốc tế, và bản sắc chính trị đều phù hợp với bối cảnh châu Á như với bất cứ nơi nào khác.<sup>6</sup>

Từ góc độ tiếp cận này, cuộc tranh luận ở đây mang tính tích cực hơn là tiêu cực đối với việc phân tích các môi QHQT ở châu Á bằng các lý thuyết phương Tây được thừa nhận rộng rãi. Chắc chắn rằng, những mô hình lý thuyết được phát triển theo thực tiễn phương Tây không tương thích hoàn toàn với tư tưởng và các mối quan hệ trong khu vực châu Á. Tuy nhiên, các lý thuyết QHQT như chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa kiến tạo, và trường phái phê phán vẫn tương thích và hữu ích trong việc phân tích QHQT ở châu Á, miễn là chúng không tạo ra một sự lựa chọn thiên vị những yếu tố (tư tưởng, sự kiện, xu hướng, và mối quan hệ) phù hợp với những luận điểm của mình và bác bỏ những yếu tố không tương thích khác. Các học giả QHQT hoàn toàn tự do lựa chọn và nghiên cứu các yếu tố hoặc bị phớt lờ hoặc chỉ nhận được rất ít sự chú ý từ những trường phái trên. Họ cũng nên phát triển những khái niệm và hiểu biết về bản chất từ bối cảnh và thực tiễn châu Á, không chỉ dành cho việc nghiên cứu động lực phát triển của khu vực này, mà còn cho cả những khu vực khác trên thế giới. Nói cách khác, lý thuyết QHQT phương Tây, tuy dựa chủ yếu trên truyền thống Tây phương, không nên bị gạt bỏ khỏi các lớp học hoặc hội thảo của Châu Á mà nên được “toàn cầu hóa” với sự đóng góp từ lịch sử, con người, triết lí, con đường và thực tiễn châu Á.

Để làm được điều này, chúng ta cần vượt ra khỏi cách tiếp cận nặng tính sách vở, đầy những từ chuyên môn khó hiểu và thường xuyên viện dẫn các lý thuyết QHQT. Những công trình chính trị mang tính thực tiễn như những bài diễn văn hoặc bài viết của các nhà hoạch định chính sách có thể được xem như có giá trị lý luận cho việc phân tích, bởi chúng thể hiện tinh thần hay phản ánh cấu trúc xã hội đi cùng với những mô hình QHQT khác

nhau.<sup>7</sup> Bỏ qua những yếu tố này trong các cuộc bàn luận về lý thuyết đồng nghĩa với việc bỏ qua một khía cạnh quan trọng và rộng lớn của QHQT ở châu Á. Trong phần dưới đây, tôi sẽ phân tích ba quan điểm chính về QHQT ở Châu Á: chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do, và chủ nghĩa kiến tạo.<sup>8</sup>

**Bảng 3.1: Ba trường phái lý thuyết QHQT**

	<b>Chủ nghĩa Hiện thực</b>	<b>Chủ nghĩa tự do</b>	<b>Chủ nghĩa kiến tạo</b>
<b>Chủ thể chính</b>	Quốc gia dân tộc	Quốc gia dân tộc, công ty đa quốc gia, tổ chức quốc tế	Quốc gia dân tộc, cộng đồng văn hóa-tri thức liên quốc gia, các nhóm vận động hành lang
<b>Mục tiêu chính của quốc gia dân tộc</b>	Theo đuổi lợi ích quốc gia, tối đa hóa quyền lực (chủ nghĩa hiện thực tấn công), tồn tại và an ninh (chủ nghĩa hiện thực phòng thủ)	Hợp tác và phối hợp hướng đến mục tiêu chung; hòa bình thế giới	Kiến tạo cộng đồng chung bằng sự tương tác lẫn nhau và những khuôn khổ quy chuẩn chung
<b>Trật tự thế giới hướng tới</b>	Hệ thống cân bằng quyền lực dựa trên nguyên tắc tự cứu và xây dựng liên minh để duy trì trật tự thế giới	Hệ thống an ninh tập thể được xây dựng dựa trên thương mại tự do, tự do dân chủ và các thiết chế	Các cộng đồng an ninh khu vực và toàn cầu dựa trên các quy chuẩn chung và bản sắc chung
<b>Mô hình tương tác căn bản</b>	Sự tương tác chiến lược dựa trên tư duy lý trí về tính nhân quả và sức mạnh kinh tế, quân sự	Hai cấp độ (trong nước và quốc tế), đàm phán, thương mại và các dạng khác của quá trình thể chế hóa chức năng	Xã hội hóa thông qua ý tưởng và thể chế
<b>Biến thể chính</b>	Chủ nghĩa tân hiện thực: sự phân bố quyền lực quyết định kết quả (của QHQT)	Chủ nghĩa Tự do thể chế mới: tồn tại tình trạng vô chính phủ trên hệ thống quốc tế, tuy nhiên các thiết chế được tạo ra phục vụ chính lợi ích của quốc gia giúp hạn chế tình trạng vô chính phủ này	Chủ nghĩa Kiến tạo phê phán: thách thức Chủ nghĩa kiến tạo lấy quốc gia làm trung tâm của Wendt.

Không một lý thuyết nào (trong ba trường phái trên) có tính thống nhất (như một thực thể riêng biệt). Mỗi lý thuyết lại chứa đựng nhiều quan điểm, xu hướng và sự đa dạng khác nhau, một vài cái trong số đó lại trùng lặp những cái khác. Thế nhưng sự phức tạp này được thừa nhận trong các cuộc tranh luận học thuật. Và thậm chí việc sử dụng các trường phái lý thuyết trên để xem xét QHQT ở châu Á cũng không phải một việc đơn giản bởi vì nhiều chuyên gia khu vực học châu Á không tự đóng khung trong một trường phái Hiện thực, Tự do hay Kiến tạo nhất định. Vì vậy, để lý thuyết hóa QHQT ở khu vực Châu Á cần khái quát hóa từ một nền tảng ít ỏi các khái niệm lý thuyết và đưa ra những nhận xét mang tính chủ quan đối với việc ai, cái gì thuộc về nơi nào.

Mặc dù các lý thuyết về QHQT được xây dựng dựa trên những giả định và luận điểm với phạm vi rộng lớn và được xem là có thể tương thích với mọi khu vực, nhưng trong thực tế, những cuộc tranh luận mang tính lý thuyết về QHQT trong một khu vực thường xoay quanh những vấn đề và luận điểm mang tính riêng biệt của từng vùng. Châu Á cũng không phải là một ngoại lệ. Vì vậy, trong khi xem xét ba trường phái trên trong bối cảnh châu Á, tôi sẽ xác định và thảo luận các luận điểm và ví dụ đại diện đang chiếm ưu thế trong các cuộc tranh luận học thuật và thực tiễn (Bảng 3.2).

Chương này chủ yếu sẽ tìm hiểu QHQT và trật tự quốc tế trong vùng, hơn là nghiên cứu chính sách đối ngoại của các nước châu Á. Chương này không có mục đích tổng kết các nghiên cứu về QHQT ở châu Á. Hơn nữa, tôi cảm thấy hứng thú với việc khám phá mối quan hệ giữa xây dựng lý thuyết và các chuyển biến thực nghiệm trong QHQT ở châu Á. Lý thuyết không tồn tại nếu xa rời thực tế. Ở cả hai cấp độ khu vực và toàn cầu, lý thuyết giải thích phần lớn những sự kiện và thay đổi quan trọng xảy ra bên trong lẫn ngoài (đối với cấp độ toàn cầu) khu vực. Trong phần cuối của chương này, tôi nêu ra một số quan sát chung đối với viễn cảnh của việc phát triển một lý thuyết châu Á về QHQT mang tính phổ quát, đối trọng với sự thống trị của phương Tây và sự khu biệt châu Á trong ngành này. Đặc điểm cuối cùng của chương này là nó nghiêng về nghiên cứu an ninh hơn là kinh tế chính trị quốc tế. Điều này phần nào phản ánh thực trạng nghiên cứu QHQT châu Á, trong đó số lượng các nghiên cứu về an ninh nhiều hơn so với các nghiên cứu về kinh tế chính trị quốc tế.

### **Chủ nghĩa hiện thực**

Các nhà hiện chủ nghĩa coi hệ thống quốc tế nằm trong tình trạng vô chính phủ (không có quyền lực bên trên quốc gia), trong đó, hành động của các quốc gia, vốn được xem là chủ thể chính của QHQT, được dẫn dắt chủ yếu bởi sự cân nhắc về quyền lực và lợi ích quốc gia. QHQT là một trò chơi có tổng bằng không, trong đó các quốc gia quan tâm đến lợi ích tương đối hơn là lợi ích tuyệt đối (quốc gia này đạt được bao nhiêu lợi ích so với quốc gia khác quan trọng hơn thực tế là mọi người đều đạt lợi ích). Cuộc tranh giành quyền lực và ảnh hưởng khốc liệt dẫn tới xung đột là không thể tránh khỏi và sự hợp tác là điều hiếm hoi nếu

không muốn nói là chỉ trên bề mặt, các thể chế quốc tế vận hành theo ý muốn của các siêu cường. Trật tự thế giới, vốn ổn định, được duy trì bằng cán cân quyền lực, ở đây là quyền lực kinh tế và quân sự. Một phiên bản mới của chủ nghĩa Hiện thực được phát triển bởi Kenneth Waltz, còn được gọi là chủ nghĩa tân hiện thực, nhấn mạnh tầm quan trọng của các đặc tính cấu trúc của hệ thống quốc tế, đặc biệt là sự phân bố quyền lực, trong việc định hình xung đột và trật tự, vì vậy nó cũng hạ thấp tầm quan trọng của bản chất con người (vốn được nhấn mạnh bởi những nhà hiện thực cổ điển) hoặc của chính trị trong nước trong QHQT. Những cuộc tranh cãi trong nội bộ các nhà hiện thực gần đây đã tiết lộ các điểm khác biệt giữa chủ nghĩa “hiện thực tấn công” và chủ nghĩa “hiện thực phòng thủ”. Những người theo trường phái hiện thực tấn công như Mearsheimer biện luận rằng quốc gia luôn tối đa hóa quyền lực: cố gắng giành tất cả những gì có thể giành được, và “bá quyền là mục đích cuối cùng”. Những nhà hiện thực phòng thủ như Roberts Jervis hay Jack Snider cho rằng các quốc gia đều hài lòng với nguyên trạng nếu như an ninh quốc gia không bị đe dọa, và vì vậy, họ tập trung vào duy trì cán cân quyền lực.

Cho dù là theo xu hướng học thuật hay thực tiễn chính trị, những nhà hiện thực đều cho rằng cân bằng quyền lực là động lực chủ yếu của việc định hình QHQT châu Á thời kỳ hậu chiến, và Hoa Kỳ giữ vai trò cân bằng quyền lực chủ yếu.<sup>9</sup> Một trong những người cố sức quan trọng cho quan điểm này là Lý Quang Diệu, chính khách nổi tiếng của Singapore. Ông Lý đã giải thích rằng chính sự có mặt của quân đội Mỹ tại châu Á đã tạo nên không chỉ sự ổn định mà cả sự phát triển vượt bậc của kinh tế châu Á trong “giai đoạn thần kì”.<sup>10</sup> Theo quan điểm của ông, chính sự hiện diện và can thiệp vào khu vực Đông Dương của Mỹ đã giúp khu vực thoát khỏi sự bành trướng của Trung Quốc và Liên Xô và giúp các nước này có thời gian để phát triển kinh tế.<sup>11</sup> Sau chiến thắng của phe Cộng sản tại miền nam Việt Nam năm 1975, Seni Pramoj, lãnh đạo Đảng Dân chủ Thái Lan, đã miêu tả vai trò cân bằng quyền lực của Mỹ theo hướng khác: “Trong những trận chọi gà ở Thái Lan, đôi khi chúng tôi đặt một miếng kính ở giữa hai con gà chọi. Chúng có thể vẫn mổ nhưng không làm đau đối thủ. Trong Chiến tranh lạnh giữa Moscow và Bắc Kinh, miếng kính giữa hai địch thủ có thể là Washington.”<sup>12</sup>

Cho tới khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, quan điểm của những học giả QHQT châu Á theo chủ nghĩa Hiện thực thiên về hiện thực cổ điển hơn là tân hiện thực của Kenneth Waltz, chủ nghĩa tân hiện thực nhấn mạnh vào tác động mang tính nhân quả của sự phân bố quyền lực [trong hệ thống QHQT]. Điều này đã thay đổi cùng với sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh và hệ thống hai cực. Vì vậy, luận điểm mới về QHQT ở châu Á cho rằng sự kết thúc của hệ thống hai cực đã tạo ra tình trạng mất trật tự và thậm chí là cái kết cho khu vực này. Đối với những nhà tân hiện thực, trật tự hai cực là một hệ thống quốc tế ổn định hơn so với hệ thống đa cực, xét về thời gian tồn tại bền vững lẫn sự cân bằng giữa xung đột và trật tự luôn được duy trì bên trong hệ thống.<sup>13</sup> Sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh có thể sẽ “giải nén” những mâu thuẫn vốn bị kìm hãm trong hệ thống hai cực.<sup>14</sup> Từ đây, chủ nghĩa Hiện

thực đã vẽ nên một bức tranh đen tối về trật tự châu Á hậu Chiến tranh Lạnh. Trong tranh luận chính trị, thuật ngữ ưa thích thường được nhắc đi nhắc lại nhiều nhất trong những năm đầu sau Chiến tranh Lạnh của phái Hiện thực là “khoảng trống quyền lực”, tạo ra bởi sự sụp đổ của một siêu cường. Điều này được thể hiện qua hành động rút toàn bộ lực lượng hải quân của Liên Xô ra khỏi vịnh Cam Ranh, Việt Nam, và việc giải giáp các căn cứ hải quân và không quân Hoa Kỳ ở Philippines.

**Bảng 3.2 : Quan điểm lý thuyết QHQT khu vực châu Á**

	<b>Chủ nghĩa hiện thực cổ điển (hiện thực tấn công)</b>	<b>Chủ nghĩa Tân hiện thực (hiện thực phòng thủ)</b>	<b>Chủ nghĩa Tự do và chủ nghĩa Tự do thể chế mới</b>	<b>Chủ nghĩa kiến tạo (Trường phái Anh quốc)</b>
<b><i>Yếu tố giữ trật tự ở châu Á trong chiến tranh Lạnh</i></b>	Hiện diện quân sự của Hoa Kỳ	Hệ thống hai cực	Sự phụ thuộc lẫn nhau được tạo ra bởi tốc độ phát triển kinh tế nhanh	Những nguyên tắc được phổ biến thông qua ASEAN
<b><i>Ảnh hưởng có thể có của việc Chiến tranh Lạnh kết thúc và Trung Quốc nổi lên như một siêu cường mới</i></b>	Sự cạnh tranh giữa các cực	Chủ nghĩa bành trướng của Trung Quốc	Ổn định đa cực dựa trên sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản và thương mại	1/ Ổn định đa cực qua quá trình xã hội hóa của các cường quốc trong Chiến tranh lạnh (ví dụ Archarya), 2/ Trật tự thứ bậc hòa bình (Kang)
<b><i>Vai trò và ảnh hưởng của các thể chế trong khu vực</i></b>	Phụ thuộc vào cán cân quyền lực (chỉ có hiệu quả nếu tồn tại trước hết một cân bằng quyền lực ở khu vực)	Là công cụ của Trung Quốc nhằm gây ảnh hưởng	Xây dựng kinh tế và các thể chế an ninh để thúc đẩy thương mại tự do và quản lý xung đột gây ra bởi sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng lên (a)	Thiết lập chuẩn mực và xây dựng cộng đồng thông qua tập quán đối thoại và các thể chế không chính thức.
<b><i>Dự đoán về tương lai châu Á</i></b>	Giống châu Âu vào cuối thế kỉ 19 và đầu thế kỉ 20 - Freidberg	Giống Mỹ vào thế kỉ 19 - Mearsheimer	Không có luận điểm	Quá khứ của châu Á (trật tự thứ bậc hòa bình trước quá trình thực dân hóa)- Kang (b)

- (a) Cơ chế tránh xung đột trong khuôn khổ phát triển của hình thái tư bản chủ nghĩa
- (b) Không phải tất cả các học giả theo phái Kiến tạo đồng ý điều này (xem thêm Amitav Acharya, "Will Asia's Past Be Its Future?" [Liệu quá khứ của châu Á có là tương lai của châu lục này?], *International Security*, số 3 (Xuân 2003-2004))

Khoảng trống quyền lực chắc chắn sẽ dẫn đến câu hỏi ai là người lấp đầy nó? Ban đầu, các học giả hiện thực dự đoán một sự cạnh tranh đa cực giữa một Trung Quốc đang trỗi dậy, một Nhật Bản tái quân sự hóa (một phần do sự rút quân của Mỹ) và một Ấn Độ vốn có tiềm năng vươn lên thành cường quốc. Nhưng với tốc độ phát triển kinh tế hai con số của Trung Quốc cộng với tăng trưởng chi phí quân sự hàng năm cũng ở mức hai con số đã khiến sự trỗi dậy của nước này trở thành mối lo ngại (hay thích thú) chính của các nhà hiện thực về sự bất ổn ở khu vực châu Á.

Từ một quan điểm trong "lý thuyết chuyển giao quyền lực", những người theo chủ nghĩa hiện thực đã đoán trước một cuộc đối đầu không thể tránh khỏi giữa một cường quốc nguyên trạng (Hoa Kỳ) và một kẻ thách thức đang gia tăng sức mạnh (Trung Quốc). Tuy nhiên, cuộc đối đầu này là logic của chủ nghĩa hiện thực tấn công, trường phái này nhấn mạnh một cường quốc trỗi dậy có xu hướng bành trướng khu vực là không thể tránh khỏi. John Mearsheimer đã ví sự trỗi dậy của Trung Quốc với sự nổi lên của Hoa Kỳ trong thế kỷ 19, giai đoạn mà nước này tham vọng bá quyền nhắm đến việc bành trướng lãnh thổ sang các nước lân cận và áp đặt phạm vi ảnh hưởng (học thuyết Monroe) lên các quốc gia xa hơn.<sup>15</sup> Chủ nghĩa bành trướng không bắt nguồn từ bản chất bá quyền của các cường quốc mà vì tình trạng vô chính phủ gây ra mối lo ngại về sự tồn vong của bản thân ngay cả cho những quốc gia mạnh nhất. Nói cách khác, những nước lớn lo lắng cho sự sống còn không kém hơn so với các quốc gia yếu, và chính mối bận tâm này đã khiến các cường quốc hướng đến bá quyền khu vực. Kết quả hóa ra lại là logic nghịch lý "bành trướng để tồn tại."

Nếu cân bằng quyền lực không ổn định (nếu đa cực nổi lên) hoặc biến mất (nếu bá quyền của Trung Quốc trở thành hiện thực), liệu các thể chế đa phương có thể đóng vai trò duy trì ổn định trong khu vực không? Trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh, những người theo chủ nghĩa hiện thực ít chú ý đến các thể chế hợp tác hay đối thoại ở khu vực châu Á bao gồm một số ít tổ chức như: một Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) vốn bận tâm tới cuộc xung đột ở Campuchia, một Tổ chức Hợp tác khu vực Nam Á (SAARC) yếu ớt, và một khuôn khổ hợp tác kinh tế lỏng lẻo như Hội đồng Hợp tác Kinh tế Thái Bình Dương (PECC). Nhưng với sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh kèm theo việc tái tập trung của ASEAN vào các vấn đề an ninh khu vực rộng lớn hơn và sự nổi lên của các thể chế mới trong khu vực như diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC, 1989) và Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF, 1994), chủ nghĩa hiện thực đã gặp thách thức từ quan điểm của "chủ nghĩa thể chế". Quan điểm này cho rằng chính các chuẩn mực và thể chế khu vực đã giúp gìn giữ hòa bình trong Chiến tranh Lạnh Châu Á, hơn là hệ thống cân bằng quyền lực, và sẽ đóng vai trò quan trọng hơn trong trật tự khu vực sau Chiến tranh

Lạnh. Những nhà Hiện thực trả lời thách thức này bằng cách nhắm vào các thể chế khu vực châu Á. Mỗi bận tâm chính của họ không chỉ dừng lại ở việc nhấn mạnh sự cần thiết mang tính sống còn của hệ thống cân bằng quyền lực ổn định, mà còn phải chỉ ra những hạn chế của các thể chế khu vực.

Những người theo chủ nghĩa hiện thực xem nhẹ khả năng gìn giữ hòa bình của các tổ chức khu vực ở châu Á. Đối với họ, trật tự khu vực dựa trên nguyên tắc song phương thay vì đa phương (đặc biệt là mô hình trục và nan hoa của Mỹ). Trong Chiến tranh Lạnh, học giả trường phái hiện thực Michael Leifer đã mô tả rằng các thể chế an ninh trong khu vực "phụ thuộc" cân bằng quyền lực.<sup>16</sup> Trong khi các thể chế có thể có hiệu quả nếu được các cường quốc lèo lái (ví dụ NATO), các thể chế của châu Á lại được tạo ra và duy trì bởi các nước yếu. Một sự nhân nhượng mà các nhà phê bình hiện thực giành cho các tổ chức ở châu Á đó là chấp nhận vai trò của các thể chế này trong việc điều hòa sự căng thẳng của cân bằng quyền lực, một luận cứ phù hợp với quan điểm của trường phái Anh quốc. Vì những nước yếu vốn đã không đủ mạnh để duy trì trật tự và bảo đảm an ninh, thịnh vượng cho chính mình (không thể có cái gọi là "giải pháp của khu vực cho những vấn đề khu vực"), cách tốt nhất để tránh khỏi tình trạng tiến thoái lưỡng nan về an ninh là khiến tất cả các cường quốc quan trọng hiện diện tại khu vực để họ tự cân bằng ảnh hưởng của nhau.

Sự tham gia [của các cường quốc] như trên không thể tự động mà có, và chính tại điểm này các tổ chức khu vực đóng vai trò lôi kéo hữu hiệu các nước lớn. Thay vì các cường quốc tạo ra thể chế và thiết lập chương trình nghị sự của các tổ chức này, như lẽ thường tình trong mô hình của các nhà hiện thực, những nước yếu đôi khi có thể tạo ra thể chế và sử dụng chúng nhằm thu hút những cường quốc quan trọng cho cân bằng của quyền lực.<sup>17</sup>

Nhưng điều này lại hạn chế vai trò của các tổ chức khu vực, những người theo chủ nghĩa hiện thực thường cho rằng QHQT châu Á đầy bất ổn và nguy cơ xung đột do ở đây không có đủ điều kiện đảm bảo nền hòa bình đa cực như châu Âu. Trong bài viết nổi tiếng của mình, Aaron Friedberg lập luận rằng các yếu tố giảm thiểu tình trạng vô chính phủ ở châu Âu bắt nguồn từ sự sụp đổ của trật tự lưỡng cực, lại thiếu vắng rõ rệt ở châu Á, qua đó khiến khu vực đầy rẫy sự cạnh tranh [giữa các quốc gia].<sup>18</sup> Các yếu tố này bao gồm không chỉ một thiết chế khu vực mạnh như EU, mà còn có sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế và hệ thống các giá trị dân chủ chung. Một số người theo chủ nghĩa hiện thực, như Friedberg, đã thấy sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa các quốc gia châu Á có vẻ mỏng manh tương đối so với những gì đang xảy ra ở Châu Âu và so với sự phụ thuộc lẫn nhau giữa Châu Á và phương Tây. Những người khác, như Buzan, Segal và Gilpin, cho rằng sự phụ thuộc lẫn nhau không thể gìn giữ hòa bình và thậm chí có thể gây ra xung đột nhiều hơn là duy trì trật tự.<sup>19</sup> Trớ trêu thay, các nhà hiện thực cho rằng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế trong khu vực châu Á hoặc ít ỏi hoặc mang tính bất ổn, hoặc cả hai cùng một lúc.

Chủ nghĩa Hiện thực đã có nhiều đóng góp nhất định cho việc nghiên cứu và phân tích tình hình chính trị khu vực. Luận điểm về cân bằng quyền lực đã được duy trì cả trong



thời kì cực thịnh của bá quyền Mỹ thập niên 1950 và thập niên 60, trải qua sự suy giảm tương đối trong những năm sau chiến tranh Việt Nam và cả trong những “khoảnh khắc đơn cực” sau Chiến tranh lạnh. Ở Trung Quốc, chủ nghĩa hiện thực là lý thuyết QHQT phương Tây duy nhất phá vỡ được thế độc quyền của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Mao Trạch Đông. Điều này về sau đã mở đường cho những trường phái khác về QHQT, bao gồm cả chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa Kiến tạo. Chủ nghĩa Hiện thực cũng cung cấp một mức độ thống nhất lý thuyết nhất định cho rất nhiều bài viết phi lý thuyết hoặc thực tiễn chính sách QHQT ở châu Á.

Trong Chiến tranh Lạnh, chủ nghĩa Hiện thực được cho là trường phái QHQT chiếm ưu thế ở châu Á. Điều này đúng không chỉ trong lĩnh vực học thuật, mà còn cả trong giới chính trị. Mặc dù rất khó để tìm thấy bằng chứng chứng minh rằng giới chính trị châu Á về bản chất gắn kết với thế giới quan và cách tiếp cận hiện thực, hầu hết họ, ngoại trừ một số người đã chiến đấu chống lại chế độ thực dân (đặc biệt là Jawaharlal Nehru của Ấn Độ), đã có xu hướng theo chủ nghĩa hiện thực (thậm chí Nehru cũng tuyên bố không phải là người "tự do ảo tưởng").<sup>20</sup> Thậm chí ở Trung Quốc, tác phẩm *Politics among Nations* của Hans Morgenthau đã được phổ biến rộng khắp trong các lớp học tương đương với hoặc vượt qua cả chủ nghĩa Mác hay tư tưởng Mao Trạch Đông [về QHQT]. Cũng tương tự, ở Ấn Độ, “chủ nghĩa tự do bản địa” của Gandhi và Nehru là một phần của chương trình giảng dạy QHQT.

Tuy nhiên, gần đây, quan điểm hiện thực về QHQT châu Á đang bị công kích. Các dự đoán của chủ nghĩa hiện thực về tình trạng bấp bênh của châu Á sau Chiến tranh Lạnh vẫn chưa trở thành hiện thực.<sup>21</sup> Hơn nữa, chủ nghĩa Hiện thực chỉ nhấn mạnh tầm quan trọng của sự hiện diện quân sự Hoa Kỳ đối với ổn định và thịnh vượng ở châu Á, mà bỏ qua vai trò của các lực lượng khác, bao gồm các thể chế và giá trị ở khu vực, tăng trưởng kinh tế, và chính trị nội địa. Cũng vậy, luận điểm của chủ nghĩa hiện thực theo đó trật tự hai cực trong Chiến tranh lạnh tạo ra ổn định cho khu vực cũng bị nghi ngờ. Một học giả hiện thực về QHQT nổi tiếng người Trung Quốc, Diêm Học Thông (Yan Xuetong) của Đại học Thanh Hoa, lập luận rằng trật tự hai cực có thể đã ngăn chặn cuộc chiến giữa các siêu cường nhưng lại gây ra nhiều cuộc xung đột khu vực đẫm máu:

Lịch sử của Đông Á không cho thấy cân bằng lực lượng giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ có thể ngăn ngừa các cuộc chiến tranh thông thường [chiến tranh phi hạt nhân] ở Đông Á. Trong Chiến tranh Lạnh, cân bằng quyền lực giữa Hoa Kỳ và Liên Xô đã ngăn hai siêu cường này tấn công trực tiếp đối phương trong khu vực này, nhưng nó không ngăn được cuộc chiến giữa các đồng minh hay giữa một trong hai nước và đồng minh của phe kia, chẳng hạn như chiến tranh Triều Tiên vào những năm 1950. Do đó, ngay cả khi một cân bằng quyền lực tồn tại giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ sau Chiến tranh Lạnh, chúng ta vẫn không thể chắc chắn rằng nó có thể ngăn chặn cuộc chiến tranh giới hạn trong khu vực hay không.<sup>22</sup>

Lời giải thích hiện thực về sự ổn định châu Á trong Chiến tranh Lạnh, mặc dù có ưu điểm mang tính nhất quán, thực ra lại mâu thuẫn với một lập luận chủ chốt trong hệ thống lý luận cơ bản của trường phái, đó là luận điểm cho rằng cân bằng quyền lực là định luật phổ quát của chính trị quốc tế (ngay cả khi những người theo chủ nghĩa hiện thực vẫn bất đồng trong nhận định cho đó là một định luật tất yếu của tự nhiên, hay được hoạt động chính trị của con người tạo ra). Cách tiếp cận cân bằng quyền lực ở châu Á của chủ nghĩa hiện thực thực ra là cách nguy trang cho bá quyền của Mỹ ở khu vực. Do đó tình trạng thiếu vắng đối trọng của bá quyền, điều vốn không thể chấp nhận được bởi chủ nghĩa hiện thực cổ điển, lại trở thành luận điểm phổ biến trong các nghiên cứu về QHQT châu Á theo trường phái hiện thực. Sự mâu thuẫn này không thể được giải thích chỉ đơn giản bằng cách xem Hoa Kỳ là cường quốc “nhân từ” nằm ngoài logic cân bằng sức mạnh. Theo đúng tinh thần của chủ nghĩa hiện thực, bất kỳ cường quốc nào (dù nhân từ hay không) khi theo đuổi bá quyền sẽ tạo nên một đối trọng cho chính mình. Việc Hoa Kỳ không có một liên minh đối trọng như vậy là một câu hỏi chưa được lý giải thỏa đáng. Tự thêm vào một mệnh đề mang tính định tính vào logic nhân quả của mình (siêu cường “nhân từ” ít có khả năng bị cân bằng hơn là siêu cường “xấu xa”), chủ nghĩa hiện thực đang tự biến thành một mô hình lý thuyết “bị suy thoái”, như lời chỉ trích mạnh mẽ của John Vasquez.<sup>24</sup>

## **Chủ nghĩa tự do**

Chủ nghĩa tự do cổ điển dựa trên ba trụ cột:

1. Chủ nghĩa tự do thương mại, hoặc quan điểm phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, đặc biệt là thương mại tự do, làm giảm khả năng xảy ra chiến tranh bằng cách tăng chi phí chiến tranh cho các bên;
2. Chủ nghĩa tự do Cộng hòa, hoặc là "nền hòa bình nhờ dân chủ" lập luận rằng các nước dân chủ tự do ôn hòa hơn các nước độc tài, hoặc ít nhất là hiếm khi gây chiến với nhau;
3. Chủ nghĩa tự do thể chế, tập trung vào vai trò của các tổ chức quốc tế trong việc thúc đẩy an ninh tập thể, quản lý xung đột, và tăng cường hợp tác.

Một biến thể mới là trường phái tân tự do thể chế. Không giống như chủ nghĩa tự do cổ điển vốn đã có cái nhìn tốt đẹp về bản chất con người, tân tự do thể chế chấp nhận tiền đề của những người theo chủ nghĩa Hiện thực rằng hệ thống quốc tế là vô chính phủ và rằng các quốc gia là những chủ thể chính yếu nếu không phải là duy nhất trong QHQT. Nhưng nó bất đồng với quan điểm xem nhẹ các tổ chức quốc tế của chủ nghĩa tân hiện thực. Tân tự do cho rằng các thể chế quốc tế, theo nghĩa rộng, có thể điều chỉnh hành vi của nhà nước và thúc đẩy hợp tác bằng cách giảm chi phí giao dịch, tạo điều kiện chia sẻ thông tin, ngăn chặn gian lận, và khơi mở con đường giải quyết hoà bình các cuộc xung đột.

Trong khi chủ nghĩa hiện thực bận tâm với các vấn đề an ninh và trật tự quốc tế thì chủ nghĩa tự do quan tâm nhiều hơn đến bản chất và động lực của kinh tế chính trị quốc tế. Quan điểm tự do về QHQT của châu Á cũng như vậy. Đối với chủ nghĩa tự do, những nền tảng của QHQT châu Á hậu Chiến tranh Lạnh không phải là đặc trưng địa lý hay các mối đe dọa an ninh với khu vực, mà là hệ thống kinh tế quốc tế hậu Chiến tranh thế giới lần thứ hai dưới bá quyền của Mỹ. Hoa Kỳ là nhân tố chủ chốt tạo ra các tổ chức quốc tế như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Thế giới và Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT), các thể chế này đóng một vai trò quan trọng trong việc truyền bá các chuẩn mực kinh tế của chủ nghĩa tự do. Ở châu Á, Hoa Kỳ đóng vai trò bá quyền ôn hòa bảo đảm an ninh chống lại sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản và mở cửa thị trường rộng lớn của mình cho các nước công nghiệp châu Á tiếp cận, ngay cả khi tự mình phải gánh chi phí (nền kinh tế Mỹ phải gánh chịu thâm hụt rất lớn). Kết quả là tăng trưởng kinh tế nhanh chóng ở một số nền kinh tế châu Á mang lại "tính chính danh" cho các chính thể chuyên chế của khu vực, và bằng cách đó tạo sự ổn định chính trị trong các nước này. Đồng thời, khu vực cũng chứng kiến sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng do kết quả của việc theo đuổi chính sách ưu tiên tăng trưởng kinh tế, qua đó gia tăng triển vọng ổn định và an ninh khu vực.

Quan điểm tự do về QHQT châu Á đã đặc biệt nhấn mạnh vai trò ngày càng gia tăng của sự phụ thuộc lẫn nhau như một lực đẩy tiến đến hòa bình.<sup>25</sup> Các luận điểm về sự phụ thuộc lẫn nhau càng mạnh mẽ hơn bao giờ hết với sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh và sự gia tăng sức mạnh kinh tế của Trung Quốc. Những người theo chủ nghĩa tự do, ở phương Tây và châu Á (bao gồm cả nhiều người trong chính Trung Quốc), coi vấn đề này như là một yếu tố quan trọng trong sự trỗi dậy hòa bình của Trung Quốc. Tuy nhiên, các lý lẽ này cũng bị chỉ trích nhiều, đặc biệt, như đã đề cập trước đó, từ những người theo chủ nghĩa hiện thực, những người thường xuyên nhắc lại thất bại của phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế ở châu Âu trong việc ngăn chặn Chiến tranh thế giới thứ nhất như sự phê phán nghiêm khắc đối với logic "nếu hàng hóa không vượt qua được các biên giới thì sẽ binh lính sẽ làm điều đó" (nếu các nước đóng cửa không giao thương sẽ dễ dẫn tới chiến tranh – ND). Phản bác lại luận điểm trên, các nhà tự do chỉ ra sự khác nhau trong mô hình phụ thuộc kinh tế lẫn nhau của thế kỷ 19 và của thế kỷ này. Mô hình thế kỷ 19 dựa vào thương mại và trao đổi, trong khi mô hình hiện nay bắt nguồn từ quá trình sản xuất xuyên quốc gia, "tốn kém hơn để phá bỏ", và có tác động sâu rộng và bền vững hơn chủ quyền chính trị và an ninh quốc gia.

Nhánh thứ hai của chủ nghĩa tự do - thuyết hòa bình nhờ dân chủ - lại giải thích quá ít về QHQT của Châu Á. Điều này không đáng ngạc nhiên vì vốn châu Á chỉ có vài nền dân chủ không đủ để có thể kiểm chứng các mệnh đề của lý thuyết này một cách có ý nghĩa. Hơn nữa, các nền dân chủ của châu Á có xu hướng là các nền "dân chủ phi tự do", dẫn đến một "nền hòa bình phi tự do" trong khu vực (đặc biệt là ở Đông Nam Á), theo đó một nhóm các quốc gia toàn trị và bán toàn trị tránh xung đột với nhau bằng cách tập trung vào tăng trưởng kinh tế, qua đó nâng cao tính chính danh của chế độ, và các thể chế khu vực có nhiệm vụ

bảo tồn chủ quyền quốc gia. Những người chỉ trích nền hòa bình nhờ dân chủ ở phương Tây, như Jack Snyder và Ed Mansfield, cũng nghi ngờ các lập luận mang tính chuẩn tắc của thuyết hòa bình nhờ dân chủ bằng cách chỉ ra nguy cơ chiến tranh gắn liền với quá trình chuyển đổi dân chủ. Ở châu Á, quan điểm của thuyết hòa bình nhờ tự do/ dân chủ chịu nhiều chỉ trích hơn là ủng hộ, nhưng nói chung nó không phải là một phần quan trọng trong cuộc tranh luận về QHQT của khu vực.

Sự quên lãng này cũng đáng tiếc như sự chỉ trích sai về thuyết hòa bình nhờ dân chủ. Trái với nhận thức phổ biến, quá trình chuyển tiếp dân chủ ở châu Á chưa bao giờ dẫn đến chiến tranh giữa các nước và chỉ thỉnh thoảng gây ra bất ổn nghiêm trọng trong nước. Trường hợp của Indonesia thời kỳ hậu Suharto có thể là một ngoại lệ về bất ổn nghiêm trọng trong nước, nhưng chẳng phải có nhiều người chết trong quá trình chuyển đổi sang chế độ độc tài tại nước này trong những năm 1960 hơn là trong thời kỳ hậu Suharto hay sao? Tại Hàn Quốc, Đài Loan, Campuchia, Philippines, và Thái Lan, quá trình chuyển đổi dân chủ đã không gây ra xung đột nghiêm trọng hay mâu thuẫn nội bộ giữa các nhà nước. Ngược lại, có thể lập luận rằng quá trình chuyển đổi như vậy thường mang lại “lợi tức hòa bình hợp tác” (cooperative peace dividend), theo đó chính phủ dân chủ mới theo đuổi những chiến lược hợp tác với đối thủ truyền thống của họ. Ví dụ có thể kể tới chính sách “biên chiến trường thành thị trường” của Thái Lan cuối thập niên 1980 đã giúp phá vỡ bế tắc trong cuộc xung đột Campuchia, chính sách Ánh Dương của Kim Dae Jung, và sáng kiến Cộng đồng An ninh ASEAN của Indonesia. Sự sụp đổ nền dân chủ của Pakistan dưới thời Musharraf có thể đã dẫn tới triển vọng cải thiện hòa bình với Ấn Độ, nhưng trên hết điều đó được thúc đẩy bởi một yếu tố mạnh mẽ từ bên ngoài, vụ khủng bố ngày 11 tháng 9, và cuộc chiến chống khủng bố do Mỹ dẫn đầu. Dân chủ hóa đã thúc đẩy đòi hỏi độc lập cho Đài Loan, qua đó thử thách sự ổn định ở Đông Á, nhưng dân chủ cũng đã tạo ra phong trào đổi lập gây áp lực lên chính phủ có xu hướng ủng hộ độc lập của Đài Loan, qua đó ngăn nước này không có những động thái khiêu khích phản ứng quân sự từ Trung Quốc.. Ít nhất, không có nhiều chứng cứ từ châu Á hỗ trợ quan điểm của các nhà phê bình rằng quá trình chuyển đổi dân chủ làm tăng nguy cơ của chiến tranh, hoặc thậm chí gây ra xung đột trong nước.

Tác động của nhánh thứ ba của mô hình tự do, quan điểm tự do thể chế, lên cuộc thảo luận về QHQT của châu Á vừa dễ vừa khó chỉ ra. Một mặt, sự phát triển của các tổ chức khu vực ở châu Á tạo dư địa lớn hơn cho quan niệm tự do xây dựng trật tự thông qua các thể chế. Nhưng quan điểm tự do về việc các thể chế hình thành và duy trì trật tự như thế nào thì lại trùng lặp đáng kể với cách tiếp cận xã hội của chủ nghĩa kiến tạo. Thật vậy, thuyết thể chế (chuyên nghiên cứu vai trò của các tổ chức quốc tế) không còn là lĩnh vực riêng biệt của chủ nghĩa tự do nữa; ít nhất là ở châu Á, những người theo chủ nghĩa kiến tạo chiếm ưu thế trong lĩnh vực này vì họ hiểu tường tận về việc các thiết chế là gì và chúng tác động lên QHQT ở châu Á như thế nào.

Thuyết tự do thể chế cổ điển bao gồm hai nhánh quan trọng là an ninh tập thể và, ở một mức độ thấp hơn, lý thuyết hội nhập khu vực, vốn bắt nguồn từ những buổi đầu của sự thống nhất Tây Âu những năm 1950 và 60. Nhưng cả hai dạng thể chế tự do này đều không thể áp dụng ở khu vực châu Á, nơi không có an ninh tập thể (thậm chí nếu người ta mở rộng thuật ngữ này ra để bao gồm cả phòng thủ tập thể) hoặc các thể chế trên quốc gia. Nhánh tự do thể chế mới nhất, thể chế tân tự do, thu hẹp một cách đáng kể phạm vi nghiên cứu vào những động lực của thể chế (thể chế ảnh hưởng đến hành vi của nhà nước như thế nào). Nhánh lý thuyết này chia sẻ quan điểm của những người theo chủ nghĩa hiện thực về tình trạng vô chính phủ trong khi bất đồng với chủ nghĩa hiện thực về tầm quan trọng của các tổ chức quốc tế như là tác nhân của hợp tác và thay đổi. Nhưng nó lại nêu một quan điểm quá thực dụng về vai trò của thể chế. Các thể chế có thể (nhưng không phải luôn luôn hoặc nhất thiết) tạo ra sự hợp tác, vì chúng có thể gia tăng các luồng trao đổi thông tin, giảm chi phí giao dịch, và ngăn chặn gian lận. Nhưng các tổ chức quốc tế không thực sự thúc đẩy sự thay đổi; kết quả cuối cùng có thể là một thể chế quốc tế chứ không phải là một cộng đồng an ninh nơi viễn cảnh về chiến tranh là không tương. Tại châu Á, APEC là một thể chế thu hút được những người theo chủ nghĩa tân tự do. Nhưng ngay cả ở đó, và rõ ràng hơn trong trường hợp các tổ chức mà ASEAN giữ vai trò trung tâm (như ASEAN, Diễn đàn khu vực ASEAN, ASEAN + 3, và Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á), chủ nghĩa kiến tạo (với luận điểm quan trọng về văn hóa và bản sắc - cách nói khác của khái niệm "Phương cách ASEAN") được áp dụng để phân tích nhiều hơn so với chủ nghĩa tân tự do hoặc chủ nghĩa tự do cổ điển (an ninh tập thể và hội nhập khu vực).

Nhìn chung, quan điểm tự do có ít ảnh hưởng tới việc nghiên cứu QHQT ở châu Á. Nó không đáng bị như vậy, hoặc tiếp tục vẫn như vậy. Chủ nghĩa tự do đáng ghi nhận vì là một lý thuyết hướng đến hòa bình, cũng giống như chủ nghĩa hiện thực tập trung giải thích các nguyên nhân của chiến tranh. Trong lĩnh vực QHQT ở châu Á mà chủ nghĩa hiện thực có truyền thống chiếm ưu thế, và với bối cảnh chính trị nội địa của khu vực vốn được đặc trưng bởi các chế độ toàn trị kéo dài (và đang thay đổi), quan điểm chủ nghĩa tự do về hòa bình và dân chủ được ít người ủng hộ. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, những chỉ trích quan điểm tự do về mối quan hệ giữa sự phụ thuộc lẫn nhau và dân chủ với hòa bình và ổn định thường không thỏa đáng bởi các chỉ trích đó dựa trên các ví dụ lịch sử không phù hợp và những bằng chứng thực tiễn được chọn lọc theo chủ ý. Chủ nghĩa tự do có một tương lai tươi sáng hơn trong việc phân tích các QHQT của châu Á vì rằng sự kết hợp của lịch sử (sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai) giữa chủ nghĩa dân tộc về kinh tế, chủ nghĩa song phương về an ninh và chế độ chính trị toàn trị đang thay đổi và dẫn lối tới một viễn cảnh phức tạp hơn trong đó chủ nghĩa tự do kinh tế, an ninh đa phương, và nền chính trị dân chủ trở thành lực lượng quyết định trật tự khu vực và là nền tảng cho việc hình thành một "chủ nghĩa phổ quát châu Á" về lý thuyết QHQT.

## Chủ nghĩa kiến tạo

Đối với những người theo chủ nghĩa kiến tạo, QHQT chịu tác động không chỉ bởi các lực lượng vật chất như quyền lực và sức mạnh kinh tế, mà còn bởi các yếu tố xuất phát từ các chủ thể và liên chủ thể như tư tưởng, chuẩn mực, lịch sử, văn hóa và bản sắc. Chủ nghĩa kiến tạo chọn cách tiếp cận QHQT mang tính xã hội học hơn là về các mối “tương tác chiến lược”. Những lợi ích và bản sắc của các quốc gia không được xác định trước, mà xuất hiện và thay đổi qua một quá trình tương tác qua lại và xã hội hóa dần dần. Những điều kiện như tình trạng vô chính phủ và chính trị cường quyền không phải là những đặc điểm mang tính cố định hoặc tính hệ thống của QHQT, mà được tạo dựng qua quá trình xã hội. Lợi ích và bản sắc của quốc gia là thành phần quan trọng được cấu thành bởi cấu trúc xã hội của quốc gia đó hơn là được quy định bởi bản chất con người hoặc hệ thống chính trị quốc nội. Còn các chuẩn mực, một khi đã được thiết lập sẽ trở nên độc lập; chúng tạo nên và tái xác định lợi ích quốc gia và cách thức đạt lợi ích đó. Đối với những nhà kiến tạo, các tổ chức quốc tế gây ra ảnh hưởng sâu sắc đến hành vi của các quốc gia; chúng không chỉ điều chỉnh hành vi mà còn cấu thành bản sắc của quốc gia. Thông qua sự tương tác và xã hội hóa, các quốc gia có thể phát triển một “bản sắc chung” cho phép khắc phục tình trạng tiến thoái lưỡng nan về an ninh và chính trị cường quyền.

Chủ nghĩa kiến tạo đang phải đấu tranh để được xem là một “lý thuyết” QHQT ngang tầm với chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do. Một số nhà phê bình xem chủ nghĩa kiến tạo như một học thuyết xã hội và không có nền tảng về QHQT. Các nhà kiến tạo cũng bị chỉ trích vì không có cách xây dựng lý thuyết mang tính thực chứng và cũng không theo đuổi nghiên cứu thực nghiệm một cách nghiêm túc (dù sự chỉ trích này khó có thể duy trì khi những nghiên cứu thực nghiệm sử dụng khuôn khổ lý thuyết của chủ nghĩa kiến tạo đang xuất hiện nhiều hơn); một số nhà kiến tạo thừa nhận rằng chủ nghĩa kiến tạo là một phương pháp luận hơn là một học thuyết.

Nhưng chủ nghĩa kiến tạo đã giúp giải đáp một số những vấn đề chính về trật tự an ninh châu Á. Trong khi chủ nghĩa kiến tạo về căn bản là một học thuyết hậu-Chiến tranh Lạnh, nó đã được vận dụng vào việc giải đáp những vấn đề chính của QHQT châu Á trong suốt giai đoạn Chiến tranh Lạnh. Các nhà kiến tạo nhấn mạnh vai trò của bản sắc chung trong việc hình thành QHQT châu Á sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Trong một bài viết quan trọng, Chris Hemmer và Peter Katzenstein giải thích câu hỏi “vì sao không có một NATO tại châu Á” bằng cách phân tích các nhận thức khác nhau về bản sắc chung của các nhà hoạch định chính sách Mỹ trong quan hệ với châu Âu và châu Á. Những nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ vào giai đoạn đầu sau chiến tranh “xem những đồng minh châu Á tiềm năng của mình... hoàn toàn khác biệt [với họ], và quan trọng là, như một cộng đồng thấp kém hơn.”<sup>28</sup> Điều này rõ ràng tương phản với nhận thức của họ về “những đồng minh châu Âu thân cận [vốn được xem] như những thành viên bình đẳng tương đối của một cộng đồng chung.” Vì Hoa Kỳ đánh giá cao cộng đồng xuyên Đại Tây Dương hơn cộng đồng xuyên

Thái Bình Dương, châu Âu được xem là khu vực phù hợp hơn cho cam kết đa phương: do vậy đã không có một NATO tại châu Á. Trong khi sự giải thích này nhấn mạnh vào bản sắc chung từ những tác nhân bên ngoài, một quan điểm khác của chủ nghĩa kiến tạo tập trung vào mối quan tâm của chính các chủ thể châu Á, đặc biệt là những nhà lãnh đạo dân tộc chủ nghĩa, vốn cho rằng vấn đề phòng thủ chung là một dạng can thiệp của các siêu cường thông qua sự tương tác ở đầu giai đoạn hậu chiến, trào lưu lên đến đỉnh điểm tại Hội nghị Á-Phi ở Bandung năm 1955.<sup>29</sup>

Chủ nghĩa Kiến tạo còn giải thích tại sao một loại hình khác của chủ nghĩa khu vực có thể tồn tại ở châu Á, một loại hình phản ánh rõ rệt hơn các chuẩn mực và văn hóa của các quốc gia châu Á và bản sắc chung của họ - những quốc gia mới giành độc lập đang tìm kiếm quyền tự chủ cho đất nước và cho cả khu vực. Điều này giải thích nguồn gốc và sự phát triển của ASEAN, tổ chức khu vực độc lập đầu tiên của châu Á. Những nhà kiến tạo biện luận rằng sự thành lập ASEAN năm 1967 không thể giải thích dưới góc độ hiện thực chủ nghĩa do thiếu vắng một mối đe dọa chung từ bên ngoài, hoặc bởi chủ nghĩa tự do, vốn cho rằng cần phải có sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nước thành viên. Không điều kiện nào kể trên xuất hiện trong mối quan hệ giữa các thành viên sáng lập ASEAN thưở ban đầu. Thay vào đó, chủ nghĩa khu vực ở Đông Nam Á là sản phẩm đến từ lý tưởng, chẳng hạn như những chuẩn mực chung, và bản sắc chung đến từ quá trình xã hội hóa. Các chuẩn mực chung - bao gồm nguyên tắc không can thiệp, bình đẳng giữa các quốc gia, và không trở thành thành viên trong hiệp ước quân sự của các siêu cường - đã có ảnh hưởng đến việc hình thành một dạng chủ nghĩa khu vực sơ khai và phi thể chế hóa, vốn được biết đến với cái tên “Phương cách ASEAN.”

Các tổ chức khu vực do đó đã trở thành điểm cốt lõi trong các quan điểm của chủ nghĩa kiến tạo về QHQT châu Á thời hậu chiến. Thông qua các thiết chế khu vực châu Á, những nhà kiến tạo đã thử nghiệm và kiểm tra những quan điểm của họ về vai trò của ý tưởng (ví dụ như an ninh tập thể và an ninh hợp tác), bản sắc (“con đường châu Á”, “phương cách ASEAN”, “con đường châu Á-Thái Bình Dương”), và sự xã hội hóa. Ảnh hưởng của chủ nghĩa kiến tạo là đặc biệt rõ rệt trong nỗ lực phân biệt chủ nghĩa khu vực châu Âu và châu Á, nhấn mạnh vào bản chất chính thức, pháp lý và quan liêu của châu Âu so với quan điểm phi chính thức, đồng thuận và nhấn mạnh tới tiến trình của châu Á. Lập luận chủ yếu của những nhà kiến tạo về chủ nghĩa khu vực tại châu Á là những tiêu chí xuất phát từ châu Âu không nên được sử dụng để đánh giá kết quả và tính hiệu quả của các tổ chức khu vực châu Á.<sup>31</sup>

Ngoài việc khẳng định bản chất và thành quả riêng của các thiết chế khu vực tại châu Á, vốn bị bỏ qua (bởi các nhà hiện thực) hoặc ghi nhận không đầy đủ (bởi những người theo chủ nghĩa tự do mới hoặc chủ nghĩa thể chế duy lý), các nhà kiến tạo còn đi vào cuộc tranh luận về sự nổi lên của châu Á và trật tự an ninh trong tương lai bằng việc phản bác trực diện kịch bản “chín muôi cho xung đột”, một kịch bản nổi tiếng và gây nhiều tranh cãi đưa ra bởi

Aaron Friedberg.<sup>32</sup> David Kang nhận thấy rằng những kịch bản như của Friedberg không có khả năng trở thành hiện thực, và kêu gọi xem xét viễn cảnh an ninh châu Á từ góc độ lịch sử và văn hóa của chính châu lục. Ông nêu lên quan điểm hệ thống khu vực mang tính thứ bậc tại châu Á như ở thời điểm đế quốc Trung Hoa có địa vị thống trị với hệ thống các chư hầu. Châu Á từng yên ổn khi Trung Quốc có quyền lực; giờ đây với sự (tái) trỗi dậy của Trung Quốc như một cường quốc khu vực và toàn cầu, châu Á có thể đạt được sự ổn định bằng cách “phù thịnh” (bandwagon) theo Trung Quốc (điều theo quan điểm của ông là đang xảy ra trên thực tế).<sup>33</sup> Trong khi đối với Mearsheimer, sự “trở về tương lai” của châu Âu đồng nghĩa với việc gia tăng bất ổn trong hệ thống châu lục này như đã từng xảy ra do sự trỗi dậy của nước Đức vào cuối thế kỷ 19, thì đối với Kang, sự “trở về tương lai” của châu Á ngụ ý sự trở lại hệ thống thứ bậc và ổn định dưới sự thống trị của Trung Quốc.

Luận thuyết của Kang đưa ra một trong những thách thức lớn nhất của chủ nghĩa kiến tạo đối với chủ nghĩa hiện thực chính thống trong QHQT châu Á. Song lý lẽ của ông lại gây nhiều tranh cãi, kể cả trong nội bộ những nhà kiến tạo.<sup>34</sup> Họ đã đặt câu hỏi về bản chất ổn định của hệ thống triều cống trong lịch sử, rằng liệu các nước láng giềng của Trung Quốc có đang thật sự “phù thịnh” theo Trung Quốc hay không. Họ cũng chỉ ra điểm khác biệt trong cấu trúc của hệ thống triều cống với hệ thống hiện nay, đặc biệt là hệ thống trước đây thiếu vắng những đối thủ cạnh tranh bá quyền với Trung Quốc mà giờ đây đầy rẫy như Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản và Ấn Độ. Những người hoài nghi cũng đặt câu hỏi về tầm quan trọng của chủ quyền đối với cả Trung Quốc cũng như các nước láng giềng đang chống lại hệ thống thứ bậc (xem chương do Samuel Kim viết trong tập này).

Chủ nghĩa kiến tạo đã đạt được sự ủng hộ đáng kể không chỉ trong giới học giả phương Tây mà còn cả từ những học giả châu Á về QHQT châu Á. Yếu tố chính dẫn đến việc này là sự quan tâm ngày càng tăng về nghiên cứu chủ nghĩa khu vực châu Á, với sự gia tăng nhanh số lượng các tổ chức và khuôn khổ đối thoại ở châu Á trong giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh. Tại Trung Quốc, ngoài các tổ chức khu vực, cuộc thảo luận trong nước về sự “trỗi dậy hòa bình” của Trung Quốc đóng một vai trò quan trọng cho sự nổi lên của chủ nghĩa kiến tạo như một học thuyết QHQT phổ biến nhất trong giới học thuật trẻ tuổi. Chủ nghĩa kiến tạo đã cung cấp một nền tảng học thuyết mới cho những học giả Trung Quốc vốn lo ngại quan điểm của các học giả hiện thực (về chuyển giao quyền lực) từ phương Tây (cũng như từ châu Á) xem sự trỗi dậy của Trung Quốc như một hiểm họa lớn cho ổn định quốc tế.

Chủ nghĩa Kiến tạo đã nâng cao hiểu biết về QHQT tại châu Á theo nhiều hướng quan trọng. Đầu tiên là sự tập trung của nó vào vai trò của các lực lượng tư tưởng, như văn hóa, chuẩn mực, và bản sắc, giúp tăng cường hiểu biết của chúng ta về những nguồn gốc và yếu tố quyết định trật tự khu vực châu Á mà không so sánh với góc độ duy vật thuần túy. Thứ hai, các nhà kiến tạo đã thách thức quan điểm xem hệ thống cân bằng quyền lực của các học giả hiện thực và tân hiện thực như nền tảng của trật tự khu vực châu Á bằng cách đề cao



khả năng thay đổi và chuyển hóa bởi quá trình xã hội hóa. Thứ ba, những tác phẩm của chủ nghĩa kiến tạo đã mang lại sự đa dạng về lý thuyết và tạo dư địa tranh luận trong lĩnh vực này cũng như liên kết các quan điểm của lối tiếp cận nghiên cứu khu vực truyền thống về Đông Nam Á với lĩnh vực lý thuyết QHQT trên thế giới.

Nhưng vai trò ngày càng lớn của chủ nghĩa kiến tạo đối với QHQT châu Á đã thu hút nhiều phê bình từ “chủ nghĩa kiến tạo chính thống mới”. Mặc dù ban đầu là một quan điểm không chính thống bên cạnh các quan điểm phê bình khác về QHQT, chủ nghĩa kiến tạo giờ đây đã được xếp vào hàng “chủ đạo”. Điều này thật trớ trêu, vì chính chủ nghĩa kiến tạo từng bị bác bỏ bởi một số người như một thứ gì đó nhất thời, một suy nghĩ thoáng qua của một nhóm trí thức, sẽ lại rơi vào quên lãng khi niềm lạc quan có được vào lúc chấm dứt Chiến tranh Lạnh bị mất đi. Cũng thiếu thuyết phục không kém là những lời chỉ trích nhắm vào chủ nghĩa kiến tạo về việc sao chép thiếu phê phán các đối thủ từ chủ nghĩa duy lý, như áp dụng thuyết quyết định luận chuẩn mực (nhấn mạnh quá mức vào các chuẩn mực mà bỏ qua yếu tố vật chất), và giữ nguyên vai trò trung tâm của nhà nước (bỏ qua vai trò của nhân tố xã hội dân sự). Trong khi các nhà chỉ trích coi sự lạc quan của chủ nghĩa kiến tạo về tương lai của châu Á cũng sai lệch như sự bi quan của chủ nghĩa hiện thực, trong thực tế, sự lạc quan của chủ nghĩa kiến tạo mang tính thực tế hơn nhiều so với những gì giới phê bình mô tả. Nhưng nghiêm trọng hơn cả là lời chỉ trích khuynh hướng coi nhẹ chính trị quốc gia (những tác động trong nước làm thay đổi bản sắc và lợi ích như thế nào) của chủ nghĩa kiến tạo và khuynh hướng “thế giới đại đồng” của trường phái này (nghiêng về phổ biết các giá trị và chuẩn mực chung cho toàn thế giới mà bỏ qua các giá trị và tác nhân khu vực).

Hầu như có thể thấy rõ rằng ranh giới giữa ba học thuyết QHQT ở châu Á chưa bao giờ là rõ ràng. Điều này đưa chúng ta đến với câu hỏi mà Katzenstein và đồng nghiệp gọi là sự cần thiết của “phép chiết trung phân tích” (analyticeclecticism) trong nghiên cứu QHQT.<sup>37</sup> Xin nói thêm rằng phép chiết trung này không chỉ cần thiết để tổng hợp cả ba mô hình lý thuyết mà còn quan trọng đối với bản thân mỗi mô hình. Triển vọng tương lai châu Á không thể được xác định bởi mỗi mô hình lý thuyết nhỏ bé, mà phải là sự tổng hòa giữa chúng với nhau. Chương này đã chỉ ra sự giống nhau đáng kể giữa chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo (chủ nghĩa kiến tạo cũng là nền tảng quan trọng của trường phái Anh quốc), đặc biệt là khi nói đến việc nghiên cứu về các tổ chức khu vực châu Á và phản bác nổi bi quan của chủ nghĩa hiện thực về trật tự quốc tế ở châu Á trong tương lai. Nhưng quan điểm cân bằng quyền lực của những người theo chủ nghĩa hiện thực cũng có nền tảng xã hội và chuẩn mực, thể hiện qua các khái niệm như “cân bằng mềm” và “cân bằng thể chế.”

Trong khi cuộc tranh luận giữa “sự bi quan” của chủ nghĩa hiện thực và “sự lạc quan” của chủ nghĩa tự do/kiến tạo về tương lai trật tự an ninh châu Á còn lâu mới ngã ngũ, những đóng góp mới đây về an ninh châu Á lại mang tính liên mô hình [tổng hợp các mô hình] (như cuộc tranh luận Kang - Acharya) và ngay cả trong nội bộ chủ nghĩa hiện thực, giữa những nhà hiện thực tấn công và những nhà hiện thực phòng thủ (ví dụ như

Mearsheimer và Christensen). Ngoài ra, cuộc tranh luận về trật tự an ninh tương lai của châu Á cũng ít hướng về vấn đề liệu nó có mang đặc tính hợp tác không (hay là tình trạng vô chính phủ theo kiểu Hobbes), mà tập trung giải quyết câu hỏi loại hình hợp tác/thỏa hiệp nào (phối hợp, cộng đồng, cân bằng mềm, thứ bậc) khả thi hơn cả. Và trong bối cảnh đó, trong khi quan niệm truyền thống về trật tự khu vực tại châu Á tập trung vào sự cạnh tranh và thỏa hiệp giữa các siêu cường, thì mối liên hệ giữa những siêu cường với các quốc gia nhỏ hơn đã trở nên đặc biệt quan trọng đối với một khu vực mà các nước nhỏ đóng vai trò chủ đạo trong tiến trình hợp tác khu vực và xây dựng thể chế.

### **Kết luận: Từ chủ nghĩa biệt lệ (exceptionalism) đến chủ nghĩa phổ quát (universalism)**

Lý thuyết QHQT hiện diện ngày càng nhiều trong giảng dạy và các tác phẩm nghiên cứu về QHQT châu Á tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan và ở một mức độ thấp hơn tại Đông Nam Á và Nam Á. Cần lưu ý rằng một số lượng lớn “lý thuyết” hữu ích trong việc mở rộng nghiên cứu QHQT vẫn chưa được biết đến vì rào cản ngôn ngữ, thiếu các nguồn tài liệu tại châu Á, và sự thống trị của nền học thuật và chính trị phương Tây. Điều này hiện đang thay đổi với những kiến thức mới và sự mở mang giới hạn tri thức của các tác phẩm lý luận.

Cũng như trong các lĩnh vực khác và thời điểm khác trong lịch sử, những tiến hóa trong quan điểm lý thuyết về QHQT châu Á cũng diễn ra theo sát những thay đổi trong QHQT toàn cầu và khu vực. Sự phổ biến ngày càng tăng của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo trong QHQT châu Á có liên quan với sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh và sự ra đời của những tổ chức khu vực mới tại châu Á. Trong khi các sự kiện kéo thay đổi về lý thuyết, ở một chừng mực nào đó, lý thuyết cũng giải thích các sự kiện và hợp lý hóa các chính sách phản ứng trước sự kiện đó. Do vậy, căng thẳng Trung - Mỹ về vấn đề Đài Loan và những vấn đề an ninh Đông Á khác đã tạo nên động lực mới cho nổi bi quan của chủ nghĩa hiện thực, trong khi việc kết thúc xung đột Campuchia, Bộ Quy tắc Ứng xử trên Biển Đông, và sự ra đời của ARF và Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS) lại nuôi dưỡng niềm lạc quan của chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo.

Vậy sự phát triển tiếp theo của nghiên cứu lý thuyết QHQT châu Á sẽ là gì? Chủ nghĩa hiện thực vẫn giữ vị trí ưu thế, dù không còn là chủ đạo. Những luận điểm của chủ nghĩa hiện thực như “chuyên đổi quyền lực”, “trở về tương lai”, “chín muồi cho xung đột”, và “chủ nghĩa hiện thực tấn công”, thường là điểm khởi đầu cuộc tranh luận về trật tự quốc tế đang và sẽ hình thành của châu Á. Nhưng những phương pháp tiếp cận mới hơn, đặc biệt là theo trường phái tự do và kiến tạo, đã làm phong phú thêm các cuộc tranh luận về học thuật và chính sách trong QHQT châu Á. Chủ nghĩa hiện thực, đặc biệt là chủ nghĩa hiện thực thực nghiệm (những nghiên cứu học thuật và chính sách chỉ phản ánh những giả định

mang tính triết học của chủ nghĩa hiện thực chứ không có khuynh hướng bó buộc hoàn toàn trong khuôn khổ lý luận của nó) sẽ tiếp tục giữ vai trò quan trọng; song chủ nghĩa kiến tạo cũng sẽ như vậy. Trong khi chủ nghĩa kiến tạo bị chỉ trích là nhất thời, có vẻ như nó sẽ tiếp tục giữ một vai trò trung tâm trong các bài viết về QHQT châu Á, bởi sự tập trung vào những vấn đề về văn hóa và bản sắc của chủ nghĩa kiến tạo vốn phù hợp với các học giả và nhà tư tưởng châu Á. Đối với luận điểm của chủ nghĩa tự do, như nền hòa bình nhờ dân chủ và các thể chế, vốn đến giờ vẫn bị xem nhẹ, sẽ dần thu hút sự chú ý nhiều hơn nữa.

Quan trọng hơn, với sự quan tâm ngày càng tăng đối với lý thuyết QHQT châu Á, tranh luận về tầm quan trọng của học thuyết phương Tây đối với việc phân tích châu Á ngày càng sâu rộng. Quan điểm xem lý luận QHQT của phương Tây vốn không giúp ích nhiều cho việc phân tích QHQT châu Á đang phổ biến trong giới nghiên cứu phương Đông. Và quan điểm này còn được chia sẻ bởi một số học giả hàng đầu ở phương Tây. Cuộc tranh luận này cũng dẫn đến việc tìm kiếm một “học thuyết QHQT mang màu sắc châu Á”, tương tự với Trường phái Anh quốc hoặc Trường phái Copenhagen. Nhưng vẫn có ít tiên tri theo hướng một lý thuyết như vậy trong khu vực. Điều này không có gì bất ngờ, do tính khu vực chưa cao ở châu Á và những khác biệt giữa các quốc gia.<sup>38</sup> Đây là một cơ hội lớn cho các quan điểm quốc gia, kể cả theo cách gây tranh cãi nhất.<sup>39</sup> Lấy ví dụ, một số học giả Trung Quốc đang nỗ lực phát triển một Trường phái Trung Hoa về QHQT, bắt nguồn từ thực tiễn lịch sử Trung Hoa như giai đoạn chiến quốc hoặc hệ thống chư hầu, hoặc từ thể giới quan siêu hình của Trung Quốc.<sup>40</sup>

Một nhóm học giả Trung Quốc khác phản bác phương pháp này, khẳng định rằng lý luận QHQT phải có tính phổ quát. Theo nhóm này, những nỗ lực phát triển lý luận QHQT nên được định hướng bởi các tiêu chuẩn khoa học phổ biến, hơn là bởi đặc trưng văn hóa.<sup>41</sup> Xét theo dòng tranh luận hữu ích và thú vị này, thách thức đặt ra là làm sao để mở rộng phạm vi nghiên cứu của các lý thuyết QHQT hiện có bằng cách bổ sung kinh nghiệm của châu Á, hơn là phủ nhận hoàn toàn các học thuyết này hoặc phát triển một trường phái Trung Hoa hoặc châu Á giải thích kinh nghiệm và lịch sử riêng của Trung Quốc hoặc châu Á, nhưng lại ít quan trọng đối với khu vực khác. Tuy nhiên việc phát triển học thuyết QHQT theo hướng phổ quát vẫn đòi hỏi nghiên cứu sâu hơn về lịch sử châu Á.

Do vậy đã có dư địa lớn cho một chủ nghĩa phổ quát châu Á trong QHQT ra đời. Ở đây tác giả dùng khái niệm “chủ nghĩa phổ quát châu Á” vì nó kết hợp với chủ nghĩa biệt lệ châu Á bao gồm các giá trị châu Á, khái niệm của châu Á về nhân quyền, nền dân chủ châu Á, chủ nghĩa tư bản châu Á, mô hình toàn cầu hóa của châu Á. Chủ nghĩa biệt lệ châu Á, đặc biệt là ở dạng cực đoan, liên quan đến khuynh hướng xem châu Á là một thực thể độc nhất và đồng nhất, đồng thời phản bác các quan điểm được coi là phổ quát như nhân quyền và dân chủ vốn bắt nguồn từ phương Tây. Những quan niệm này gây tranh cãi vì không tương thích với thực tiễn văn hóa, lịch sử và chính trị ở châu Á. Chủ nghĩa phổ quát châu Á ngược lại đề cập sự hòa hợp giữa những quan điểm “ngoại lai” với các giá trị và thực tiễn châu Á

nhằm làm cho đặc tính châu Á trở nên phổ quát hơn. Điều này dẫn đến hai việc: tái xây dựng các tư tưởng bên ngoài cho phù hợp với tư tưởng và thực tiễn bản địa và chuyển giao và truyền bá những tri thức của khu vực ra bên ngoài. Trong khi chủ nghĩa biệt lệ châu Á chỉ hữu ích khi phân tích và giải thích những mẫu hình riêng của khu vực trong QHQT, chủ nghĩa phổ quát châu Á sử dụng tri thức của mình để giải thích cả QHQT trong và ngoài khu vực.

Động lực thúc đẩy chủ nghĩa phổ quát châu Á đến từ một số nguồn khác nhau. Đầu tiên là sự chuyển dịch lịch sử từ chủ nghĩa dân tộc kinh tế, nguyên tắc an ninh song phương, và chính trị toàn trị trong giai đoạn sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai sang phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, an ninh đa phương, và chính trị dân chủ trong giai đoạn hậu Chiến tranh Lạnh. Sự chuyển dịch này không phải theo đường thẳng, nhưng nó đang diễn ra và có ảnh hưởng đáng kể đến nghiên cứu QHQT châu Á. Và điều này không hẳn là một khuynh hướng thuần túy tự do, do nó sẽ được điều chỉnh bởi những cơ cấu lịch sử, văn hóa, và tư tưởng của khu vực vốn có nguồn gốc từ quan điểm truyền thống của khu vực về quyền lực chính trị, thuyết vị lợi, và quá trình thay đổi chuẩn mực. Sự chuyển dịch này gây khó khăn cho việc phân biệt giữa tri thức châu Á và thế giới cũng như mở rộng phạm vi kết hợp những khái niệm lý thuyết bên ngoài vào các nghiên cứu của khu vực.

Khu vực này vốn đã có nhiều tri thức được biết đến trên thế giới. Ví dụ quan điểm chỉ trích chủ nghĩa dân tộc của nhà tư tưởng Rabindranath Tagore, chủ nghĩa trung lập và không liên kết của Nehru, và tư tưởng bất bạo động của Gandhi (*satyagraha*).<sup>42</sup> Nhiều công trình nghiên cứu của Nhật Bản hoặc kết hợp với hoặc phản bác lại các khái niệm phương Tây về chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa quốc tế, và trật tự quốc tế.<sup>43</sup> Dù một số tác phẩm của Ấn Độ và Nhật Bản hoặc chỉ trích các tư tưởng phương Tây (như chủ nghĩa dân tộc) hoặc vay mượn từ phương Tây (như tư tưởng của Gandhi), chúng vẫn mang đầy đủ đặc tính tri thức khu vực. Hơn nữa, kết quả của sự tương tác giữa các tư tưởng phương Tây và châu Á này mang tính “cải tạo” theo nghĩa rằng nó giúp định hình lại cả tư tưởng phương Tây lẫn bản sắc khu vực. Và dù việc “bản địa hóa” tư tưởng phương Tây ban đầu là chủ yếu nhằm vào công chúng trong nước và khu vực, nhưng các khái niệm và thực tiễn thu được lại thật sự đạt tầm vóc lý luận rộng lớn vượt xa châu Á. Những tư tưởng như vậy xứng đáng có một chỗ đứng trang trọng bên cạnh các học thuyết QHQT hiện có. Mẫu hình lịch sử về quan hệ giữa các quốc gia và giữa các nền văn minh tại châu Á, bao gồm cả hệ thống chư hầu triều cống, cũng có chỗ đứng riêng, nếu chúng có thể được khái quát hóa nhằm nâng cao tính ứng dụng về lý thuyết và thực tiễn (mà mọi lý thuyết phải có) vượt ra ngoài phạm vi Trung Quốc hoặc Đông Á.<sup>44</sup>

Thực tiễn QHQT của châu Á là một nguồn dồi dào khác của chủ nghĩa phổ quát châu Á trong lý thuyết QHQT.<sup>45</sup> Chủ nghĩa khu vực châu Á, vốn giúp điều chỉnh tình trạng cân bằng quyền lực và khuếch đại tiềm năng của cộng đồng khu vực, cũng chỉ ra một hướng đi tiềm năng cho chủ nghĩa phổ quát này. Thay vì vạch ra điểm khác biệt rõ rệt giữa cái gì của

châu Âu và cái gì của châu Á, những quan điểm lý thuyết về chủ nghĩa khu vực châu Á nên khai thác những điểm tương đồng về bản chất và đóng vai trò là nòng cốt của hệ thống tri thức về chủ nghĩa khu vực trong nền chính trị thế giới.<sup>46</sup>

Trong khi những phương diện *đặc thù* về lịch sử, tư tưởng và phương pháp luận của châu Á sẽ định hình khuôn khổ cho việc nắm bắt các tư tưởng lý luận phương Tây và ảnh hưởng của chúng, những nhân tố đặc thù trên sẽ bước vào một sân chơi rộng lớn của cuộc tranh luận vĩ mô về trật tự thế giới trong thế kỷ 21. Thách thức đối với nghiên cứu lý thuyết về QHQT châu Á là làm sao mô tả và lý thuyết hóa động lực này, nhờ đó các học giả sẽ không chỉ dừng lại ở việc áp dụng các khái niệm và lý thuyết của phương Tây vào châu Á, mà còn khái quát hóa từ bối cảnh châu Á nhằm làm phong phú thêm lý thuyết QHQT vốn cho đến nay chỉ mang màu sắc phương Tây.

### **Chú thích**

Tôi muốn gửi lời cảm ơn của mình tới Muthiah Alagappa, David Shambaugh, và Micheal Yahuda về những đóng góp của họ trong chương này.

1. Trong chương này tôi sử dụng thuật ngữ lý thuyết theo nghĩa rộng, tập trung vào những cụm lý thuyết lớn (paradigm), ví dụ như “chủ nghĩa hiện thực”, “chủ nghĩa tự do” và “chủ nghĩa kiến tạo”. Từ “lý thuyết” mang nhiều nghĩa khác nhau. Định nghĩa của Mỹ về lý thuyết có xu hướng thiên về khoa học - xã hội (social-scientific), vì vậy, các giả định chung của lý thuyết thường có quan hệ nhân quả, và chúng có thể được kiểm tra một cách nghiêm ngặt và cung cấp một vài công cụ để tiên đoán [tương lai]. Châu Âu thì xem khái niệm “lý thuyết” dưới một cái nhìn thoáng hơn, như là một nỗ lực để hệ thống hóa các dữ liệu, những vấn đề cấu trúc, và thiết lập một tập hợp những khái niệm và phạm trù có liên quan với nhau. Các tác phẩm về QHQT ở châu Á như vậy không mang tính lý thuyết theo cả hai cách hiểu, tuy nhiên thiên về quan điểm của Mỹ hơn là châu Âu. Để rõ hơn, xin xem thêm bài viết Amitav Acharya & Barry Buzan, “Why is there no Non-western IR theory: An introduction”, *International Relations of the Asia-Pacific* 7 (tháng 10-2007), trang 287-312. Số đặc biệt này cũng đồng thời giải thích vấn đề thiếu quan tâm tới lý thuyết trong các tác phẩm về QHQT ở khu vực châu Á, một trong những nguyên nhân dẫn tới sự áp đảo của các chuyên gia khu vực học ở châu Á.
2. Trong một chuyến thăm Trung Quốc gần đây, tác giả đã tìm thấy được những bằng chứng thể hiện sự phát triển mạnh các mối quan tâm về lý thuyết ở các học giả QHQT tại đây. Không chỉ ở các trường Đại học như Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa mà còn với những viện nghiên cứu như Học viện Chính trị và Kinh tế thế giới thuộc Viện Khoa học xã hội Trung Quốc, nơi xuất bản tạp chí hàng đầu Trung Quốc về QHQT: Kinh tế Chính trị thế giới. Tạp chí này được xuất bản bằng tiếng

Trung. Học viện nghiên cứu quốc tế thuộc Đại học Thanh Hoa đã cho ra đời một tờ báo bằng tiếng Anh xuất bản bởi NXB Đại học Oxford, có tựa là *Chinese Journal of International Relations* [Tạp chí QHQT Trung Quốc].

3. Stanley Hoffmann : “ An American Social Science : International Relations” , *Daedalus* 106, số 3 (1977): trang 41-60; Ole Wæver “The Sociology of a Not So International Discipline: American and European Developments in International Relations,” *International Organization* 52, số 4 (1998): trang 687-727; Robert A. Crawford and Darryl S.L. Jarvis, eds., *International Relations—Still an American Social Science? Toward Diversity in International Thought* (Albany: New York University Press, 2000).
4. David C. Kang, “Getting Asia Wrong: The Need for New Analytical Frameworks,” *International Security* 27, số 4 (Xuân 2003): trang 57 -85.
5. Peter J. Katzenstein, “Introduction: Asian Regionalism in Comparative Perspective,” trong *Network Power: Japan and Asia*, ed. Peter J. Katzenstein và Takashi Shiraishi (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 1997),
6. G. John Ikenberry và Michael Mastanduno, “The United States and Stability in East Asia,” trong *International Relations Theory and the Asia-Pacific*, ed. G. John Ikenberry và Michael Mastanduno (New York: Columbia University Press, 2003), trang 441- 442.
7. Stephen M. Walt, “International Relations: One World, Many Theories,” *Foreign Policy* 110 (Xuân 1998): trang 29-46.
8. Điều này loại bỏ những lý thuyết phê phán QHQT như chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa hậu hiện đại/ hậu cấu trúc, chủ nghĩa hậu thực dân và thuyết nữ quyền. Có một vài tranh cãi rằng, những lý thuyết phê phán tập trung chủ yếu vào việc chỉ trích các dòng lý thuyết chính, đặc biệt là giữa chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa tự do, và ít cố gắng trong việc đưa ra khái niệm thay thế hoặc một hướng đi mới cho trật tự khu vực. Nhưng trường phái phê phán lại đặc biệt quan trọng đối với nắm bắt và phân tích ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa đối với QHQT ở châu Á, sự hạn chế và lạm dụng hệ thống quốc gia - dân tộc có chủ quyền, và mô hình an ninh quốc gia cũng như sự phát triển không bằng phẳng và không đồng đều của châu Á. Một cuốn sách gần đây áp dụng những lý thuyết phê phán vào QHQT ở châu Á là *Critical Asia Pacific Security* của Anthony Burke và Mat Macdonald do nhà xuất bản Đại học Manchester ấn hành năm 2007. Trường phái lý thuyết phê phán bao gồm chủ nghĩa hậu hiện đại, chủ nghĩa hậu cấu trúc, chủ nghĩa Mác/ tân Mác-xít, thuyết nữ quyền và chủ nghĩa hậu thực dân, các thuyết này thường pha trộn với nhau (chẳng hạn thuyết nữ quyền - hậu thực dân).

9. Để hiểu thêm về hai trường phái phổ biến, đọc thêm cuốn *Towards a new balance of power in Asia* của Paul Dibb, Adelphi Paper trang 295 (London: Viện nghiên cứu chiến lược quốc tế, 1995), Micheal Leifer, *The Asean Regional Forum*, Adelphi Paper trang 302 ( London: Viện nghiên cứu chiến lược quốc tế, 1996).
10. Ông Lý đã liên tục khẳng định niềm tin của mình vào cân bằng quyền lực, điển hình là những nhận xét của ông tại Canberra năm 2007 rằng “điểm mấu chốt (trong quan hệ Singapore - Úc) là quan điểm chung của hai phía về việc cân bằng chiến lược ở khu vực châu Á- Thái Bình Dương hiện nay, với Hoa Kỳ được xem như siêu cường chủ chốt, mang lại ổn định và an ninh có thể giúp cho tất cả các quốc gia phát triển và lớn mạnh trong điều kiện hòa bình. “ Singapore and Australia shared the common strategic view: MM”, *Straits Times*, 29 tháng 3 năm 2007, [app.mfa.gov.sg/pr/read\\_con.asp?View,6860](http://app.mfa.gov.sg/pr/read_con.asp?View,6860) (truy cập ngày 25 tháng 1 năm 2008). “MM” là viết tắt của “Minister Mentor”.
11. Đối với những tranh luận trên quan điểm của ông Lý, xem thêm Amitav Acharya và See Seng Tan, “Betwixt Balance and Community: America, ASEAN, and the Security of South-east Asia,” *International Relations of the Asia-Pacific* 5, số 2 (2005). Đối với những nghiên cứu gần đây về quan điểm của ông Lý, xem thêm “Excerpts from an Interview with Lee Kuan Yew,” *International Herald Tribune*, ngày 29 tháng 8 năm 2007, [www.ihf.com/articles/2007/08/29/asia/lee-excerpts.php?page=1](http://www.ihf.com/articles/2007/08/29/asia/lee-excerpts.php?page=1) (truy cập ngày 23 tháng 9 năm 2007).
12. “Toward a New Balance of Power,” *Time*, ngày 22 tháng 9 năm 1975, [www.time.com/time/magazine/article/0,9171,917875,00.html](http://www.time.com/time/magazine/article/0,9171,917875,00.html) (truy cập ngày 23 tháng 9 năm 2007).
13. Kenneth N.Waltz, “The Stability of the Bipolar World,” *Daedalus* 93 (Mùa hè năm 1964): trang 907; Kenneth N.Waltz, *Theory of International Politics* (Reading, Mass.: Addison-Wesley, 1979), trang 171; John Mearsheimer, “Back to the Future: Instability in Europe after the Cold War,” *International Security* 15, số 1 (Mùa hè năm 1990): trang 5-55. Một quan điểm trái ngược nhấn mạnh tiềm năng mang lại ổn định của trật tự đa cực là của Karl W. Deutsch và J. David Singer, “Multipolar Power Systems and International Stability,” *World Politics* 16, số 3 (tháng 4 năm 1964): trang 390-406.
14. Đối với những tranh cãi trên quan điểm này trong bối cảnh của Thế giới thứ ba, xem thêm Amitav Acharya, “Beyond Anarchy: Third World Instability and International Order after the Cold War,” trong *International Relations Theory and the Third World*, ed. Stephanie Neumann (New York: NXB St. Marint’s, năm 1997), trang 159-211.

15. John J. Mearsheimer, *The Tragedy of Great Power Politics* (New York: W.W. Norton, 2001), trang 41.
16. Leifer, *The ASEAN Regional Forum*, trang 53-54. Đối với các phê phán về quan điểm của Leifer, xem thêm Amitav Acharya, “Do Norms and Identity Matter? Community and Power in South-East Asia’s Regional Order”, *Pacific Review* 18, số 1 (tháng 3 2005), trang 95-118.
17. Điều này nói lên rằng chủ nghĩa hiện thực không hoàn toàn thống nhất như những người chỉ trích miêu tả và rằng điểm khác biệt quan trọng giữa những học giả hiện thực nằm ở bản chất và mục đích của các thiết chế quốc tế. Điều này cũng chỉ ra sự khác biệt giữa thuyết tân hiện thực với quan điểm hiện thực về các tổ chức khu vực châu Á. Mearsheimer, một nhà tân hiện thực (nhưng không phải là chuyên gia về châu Á), xem các tổ chức quốc tế là công cụ trong tay các cường quốc. John J. Mearsheimer, “The False Promise of International Institutions”, *International Security* 19, số 3 (Đông 1994-1995), trang 5-49. Michael Leifer có quan điểm ôn hòa hơn. Theo đó, nếu các tổ chức liên quốc gia không thể bảo đảm an ninh quốc gia, thì sự can thiệp của các siêu cường vào châu Á không phải là không thể tránh khỏi mà chỉ xảy ra nếu [sự can thiệp này] nằm trong tính toán lợi ích của các cường quốc và trùng hợp với xung đột bên trong hay giữa các nước ASEAN. Tổ chức quốc tế vẫn có thể có một vai trò nào đó trong trật tự khu vực nếu các quốc gia trong khu vực sử dụng chúng để ràng buộc các siêu cường, ngăn không cho các cường quốc này đạt được tầm ảnh hưởng vượt trội. Ví dụ, sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, Leifer cho rằng ARF là công cụ để lôi kéo Trung Quốc vào trong khuôn khổ của một mạng lưới các cam kết đa phương, bản thân một mạng lưới như vậy cũng là một công cụ “cân bằng quyền lực khác ngoài hình thức liên minh”. Xem thêm Michael Leifer, “The Truth about the Balance of Power”, trong *The Evolving Pacific Power Structure*, ed. Derek DaCunha (Singapore: Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, 1996), trang 51. Tác giả xin cảm ơn Michael Yahuda đã chỉ ra khía cạnh này trong nghiên cứu của Leifer. Việc chấp nhận rằng một cam kết đa phương cũng mang tính ràng buộc rất gần với quan điểm của các học giả thể chế như Keohane và Martin. Robert O. Keohane và Lisa Martin, “The Promise of Institutionalist Theory”, *International Security* 20, số 1 (1995), trang 42; Ralf Emmers, *Cooperative Security and the Balance of Power in ASEAN and ARF* (London và New York: RoutledgeCurzon, 2003).
18. Aaron Friedberg, “Ripe for Rivalry: Prospects for Peace in a Multipolar Asia”, *International Security* 18, số 3 (Đông 1993/1994), trang 5-33; Aaron Friedberg, *Europe’s Past, Asia’s Future?*, SAIS Policy Forum series 3



- (Washington D.C: Paul H. Nitze School of Advanced International Studies, 1998).
19. Barry Buzan và Gerald Segal, “Rethinking East Asian Security”, *Survival* 36, số 2 (Hè 1994); Robert Gilpin, “Sources of American-Japanese Economic Conflict”, trong *International Relations Theory and the Asia-Pacific*, ed. G. John Ikenberry và Michael Mastanduno (New York: Columbia University Press, 2003), trang 299-322.
  20. Xem Amitav Acharya, “Why is There No NATO in Asia? The Normative Origins of Asian Multilateralism”, Working Paper 05-05 (Cambridge, Mass: Stanford University Press, 2003).
  21. Muthiah Alagappa, “Introduction”, trong *Asian Security Order: Normative and Instrumental Features*, ed. Muthiah Alagappa (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2003).
  22. Xueting Yan, “Decade of Peace in East Asia”, *East Asia: An International Quarterly* 20, số 4 (Đông 2003), trang 31. Quan điểm này chỉ ra giới hạn của sự lạc quan của chủ nghĩa hiện thực trong bài viết của Robert Ross, “The Geography of the Peace: East Asia in Twenty-First Century”, *International Security* 23, số 4 (Xuân 1999), trang 81-118. Ross lập luận rằng cân bằng địa chính trị giữa một bên là Mỹ, cường quốc hải quân chủ đạo với một bên là Trung Quốc, cường quốc lục địa hàng đầu sẽ bảo đảm ổn định cho Đông Á hậu Chiến tranh Lạnh.
  23. Tuy nhiên điều này không áp dụng đối với Gilpin và những người cho rằng bá quyền có vai trò bảo đảm ổn định quốc tế và cho rằng sự thiếu vắng đối trọng của bá quyền chính là dấu hiệu cho sự ổn định này. Robert Gilpin, *War and Change in World Politics* (New York: Cambridge University Press, 1981).
  24. John Vasquez, “Realism và the Study of Peace and War”, trong *Realism and Institutionalism in International Studies*, ed. Michael Breecher và Frank P. Harvey (Ann Arbor: Michigan University Press, 2002), trang 79-94; John Vasquez và Collin Elman, eds., *Realism and the Balancing of Power: A New Debate* (Upper Saddle River, N.J.: Prentice Hall, 2003).
  25. Ming Wan, “Economic Interdependence and Economic Cooperation”, trong *Asian Security Order: Normative and Instrumental Features*, ed. Muthiah Alagappa (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2003); Benjamin E. Goldsmith, “A Liberal Peace in Asia?”, *Journal of Peace Research* 44, số 1 (2007), trang 5-27. Goldsmith cho rằng có ít ví dụ thực tế chứng minh cho hiệu quả duy trì hòa bình của dân chủ và các tổ chức quốc tế, nhưng dẫn

chúng chứng minh vai trò đối với hòa bình của sự phụ thuộc lẫn nhau lại rất “vững chắc”. Để nghiên cứu sâu hơn về trường hợp châu Á, xem Ashley J. Tellis và Michael Wills, eds., *Strategic Asia, 2006-07: Trade, Interdependence, and Security* (Seattle, Wash.: National Bureau of Asia Research, 2006).

26. Jeffrey Checkel, “The Constructivist Turn in International Relations Theory”, *World Politics* 50, số 2 (tháng 1/1998), trang 324-348.
27. Christopher Hemmer và Peter J. Katzenstein, “Why Is There No NATO in Asia? Collective Identity, Regionalism, and the Origins of Multilateralism”, *International Organization* 56, số 3 (Hè 2002), trang 575-607. Các tác giả này bác bỏ không chỉ việc giải thích nguyên nhân từ sự bất đối xứng quyền lực, mà cả lý giải của các nhà tân tự do vốn xem liên minh như là một trong nhiều tính toán khác nhau về cách phản ứng thông qua thể chế hiệu quả nhất trước các mối đe dọa. Xem thêm Donal Crone, “Does Hegemony Matter: The Reorganization of the Pacific Political Economy”, *World Politics* 45, số 4 (7/1993), trang 501-525; John S. Duffield, “Why Is There No APTO? Why Is There No OSCAP: Asia Pacific Security Institutions in Comparative Perspective,” *Contemporary Security Policy* 22, số 2 (8/2001): 69–95; Galia Press-Barnathan, *Organizing the World: The United States and Regional Cooperation in Asia and Europe* (New York: Routledge, 2003).
28. Hemmer and Katzenstein, “Why Is There No NATO in Asia?” 575
29. Acharya, “Why Is There No NATO in Asia?”
30. Amitav Acharya, “Ideas, Identity and Institution-Building: From the ‘ASEANWay’ to the ‘Asia-Pacific Way’?” *Pacific Review* 10, số 3 (1997): 319–346. Amitav Acharya, “How Ideas Spread: Whose Norms Matter? Norm Localization and Institutional Change in Asian Regionalism,” *International Organization* 58, số 2 (Xuân 2004): 239–275; Tobias Ingo Nischalke, “Insights from ASEAN’s Foreign Policy Cooperation: The ‘ASEAN Way,’ a Real Spirit or a Phantom?” *Contemporary Southeast Asia* 22, số 1 (4/2000): 89–112; Jürgen Haacke, *ASEAN’s Diplomatic and Security Culture: Origins, Developments and Prospects* (London: RoutledgeCurzon, 2003); Nikolas Busse, “Constructivism and Southeast Asian Security,” *Pacific Review* 12, số 1 (1999): 39–60; Kamarulzaman Askandar, “ASEAN and Conflict Management: The Formative Years of 1967–1976,” *Pacific Review* (Melbourne) 6, số 2 (1994): 57–69; Amitav Acharya, “Regional Institutions and Asian Security Order: Norms, Power and Prospects for Peaceful Change,” trong *Asian Security Order: Instrumental and Normative*

- Features*, ed. Muthiah Alagappa (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2003), 210–240.
31. Katzenstein, “Introduction: Asian Regionalism in Comparative Perspective”; Amitav Acharya và Alastair Iain Johnston, eds., *Crafting Cooperation: Regional International Institutions in Comparative Perspective* (Cambridge: Cambridge University Press, 2007).
  32. Thomas C. Berger, “Set for Stability? Prospects for Conflict and Cooperation in East Asia,” *Review of International Studies* 26, số 3 (7/2000): 405–428; Thomas C. Berger, “Power and Purpose in Pacific East Asia: A Constructivist Interpretation,” trong *International Relations Theory and the Asia-Pacific*, ed. G. John Ikenberry và Michael Mastanduno (New York: Columbia University Press, 2003), 387–420
  33. Kang, “Getting Asia Wrong”; David Kang, *China Rising: Peace, Power and Order in East Asia* (New York: Columbia University Press, 2007)
  34. Acharya, “Will Asia’s Past Be Its Future?”. Những chỉ trích này của các học giả kiến tạo cho thấy rằng bản thân chủ nghĩa kiến tạo cũng không phải là một học thuyết chính thống nhất quán như nhiều nhà phê phán miêu tả.
  35. Theo nhận định của các học giả Malaysia, “Thuyết kiến tạo là món quà tuyệt vời cho giới học thuật và lãnh đạo chính trị của khu vực”. Xem Azhari Karim, “ASEAN: Association to Community: Constructed in the Image of Malaysia’s Global Diplomacy,” trong *Malaysia’s Foreign Policy: Continuity and Change*, ed. Abdul Razak Baginda (Singapore: Marshal Cavendish Editions, 2007), 113.
  36. Acharya, “Do Norms and Identity Matter?”; Amitav Acharya và Richard Stubbs, “Theorising Southeast Asian Relations: An Introduction,” trong “Theorising Southeast Asian Relations: Emerging Debates,” ed. Acharya và Stubbs, số đặc biệt, *Pacific Review* 19, số 2 (6/2006): 125–134.
  37. Peter J. Katzenstein và Rudra Sil, “Rethinking Asian Security: A Case for Analytical Eclecticism,” trong *Rethinking Security in East Asia: Identity, Power and Efficiency*, ed. J. J. Suh, Peter J. Katzenstein, và Allen Carlson (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 2004), 1–33.
  38. Acharya và Buzan, “Why Is There No Non-Western IR Theory: An Introduction.”
  39. Amitav Acharya và Barry Buzan, “Conclusion: On the Possibility of a NonWestern IR Theory in Asia,” trong “Why Is There No Non-Western IR Theory: Reflections On and From Asia,” 427–428.

40. Qin Yaqing, “Why Is There No Chinese International Relations Theory?” trong “Why Is There No Non-Western IR Theory?” 313–340.
41. Phòng vấn học giả Trung Quốc Tang Shiping, cựu chuyên gia của Học viện Khoa học Xã hội TQ, 8/9/2007; Qin Yaqing, phó hiệu trưởng Đại học Ngoại giao Trung Quốc; Yan Xuetong, giám đốc Học viện QHQT thuộc Đại học Thanh Hoa; Chu Sulong, giám đốc Viện Nghiên cứu An ninh thuộc ĐH Thanh Hoa; và Wang Zengyi, giáo sư Kinh tế Chính trị quốc tế, ĐH Bắc Kinh, 10-13/9/2007.
42. Để tìm hiểu các tư tưởng Ấn Độ có thể có giá trị lý thuyết quan trọng, xem thêm Navnita Chadha Behera, “Re-Imagining IR in India,” trong “Why Is There No NonWestern IR Theory?” cũng như George Modelski, “Foreign Policy and International System in the Ancient Hindu World,” *American Political Science Review* 58, số 3(9/1964): 549–560.
43. Takashi Inoguchi, “Why Are There No Non-Western Theories of International Relations? The Case of Japan,” trong “Why Is There No Non-Western IR Theory? Reflections On and From Asia”. Trong công trình này, Inoguchi nhấn mạnh đóng góp lý thuyết quan trọng của ba tác giả Nhật Bản trước 1945: Nishida Kitaro, một “học giả kiến tạo mang đặc sắc Nhật Bản”; Tabata Shigejiro, học giả lý thuyết luật quốc tế xem chủ quyền nhân dân (tương tự Samuel von Pufendorf) cao hơn chủ quyền quốc gia theo học thuyết Grotius; và Hirano Yoshitaro, học giả dân chủ xã hội quốc tế.
44. Một cố gắng đáng ghi nhận là của Victoria Hui, “Towards a Dynamic Theory of International Politics: Insights from Comparing Ancient China and Early Modern Europe,” *International Organization* 58 (Đông 2004): 174–205.
45. Muthiah Alagappa, ed., *Asian Security Practice: Material and Ideational Influences* (Stanford, Calif.: Stanford University Press, 1998)
46. Amitav Acharya, *Whose Ideas Matter: Norms, Power and Institutions in Asian Regionalism* (Ithaca, N.Y.: Cornell University Press, 2008).
47. Trong nghiên cứu về toàn cầu hóa văn hóa của mình, Arjun Appadurai gọi tiến trình này là sự “tái hồi hương” tri thức. Arjun Appadurai, *Modernity at Large: Cultural Dimensions of Globalization* (Minneapolis: Minnesota University Press, 1996).

## **GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET**

### **Mục đích**

*Nghiencuuquocte.net* là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

### **Lý do ra đời**

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

### **Quy trình biên dịch và xuất bản**

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

### **Xuất bản các bài dịch đã được công bố**

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

### **Yêu cầu đối với bản dịch**

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

## Biên dịch & Hiệu đính: Nguyễn Hoàng Như Thanh

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com).

### Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

### Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

### Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

### Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

### Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

### Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com).